

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

**BÀI: “Tình hình thương mại của Việt Nam với khối thị trường thành viên
CPTPP trong 7 tháng đầu năm 2024”**

THUỘC NHIỆM VỤ
**“Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai hiệp
định CPTPP năm 2024”**

Hà Nội, 2024

Tình hình thương mại của Việt Nam với khối thị trường thành viên CPTPP trong 7 tháng đầu năm 2024

Trong tháng 7/2024, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trên cả nước tiếp tục khởi sắc với kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng khả quan. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trong tháng 7/2024 đạt 70,12 tỷ USD, tăng 9,4% so với tháng trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 36,24 tỷ USD, tăng 7,7% và kim ngạch nhập khẩu đạt 33,88 tỷ USD, tăng 11,2% so với tháng trước.

Với kết quả này, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024 đạt 440,45 tỷ USD, tăng 17,2%, tương ứng tăng 64,66 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu là điểm sáng với kim ngạch đạt 227,49 tỷ USD, tăng 16%, tương ứng tăng 31,34 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước. Ở chiều ngược lại, kim ngạch nhập khẩu đạt 212,96 tỷ USD, tăng 18,5%, tương ứng tăng 33,32 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước.

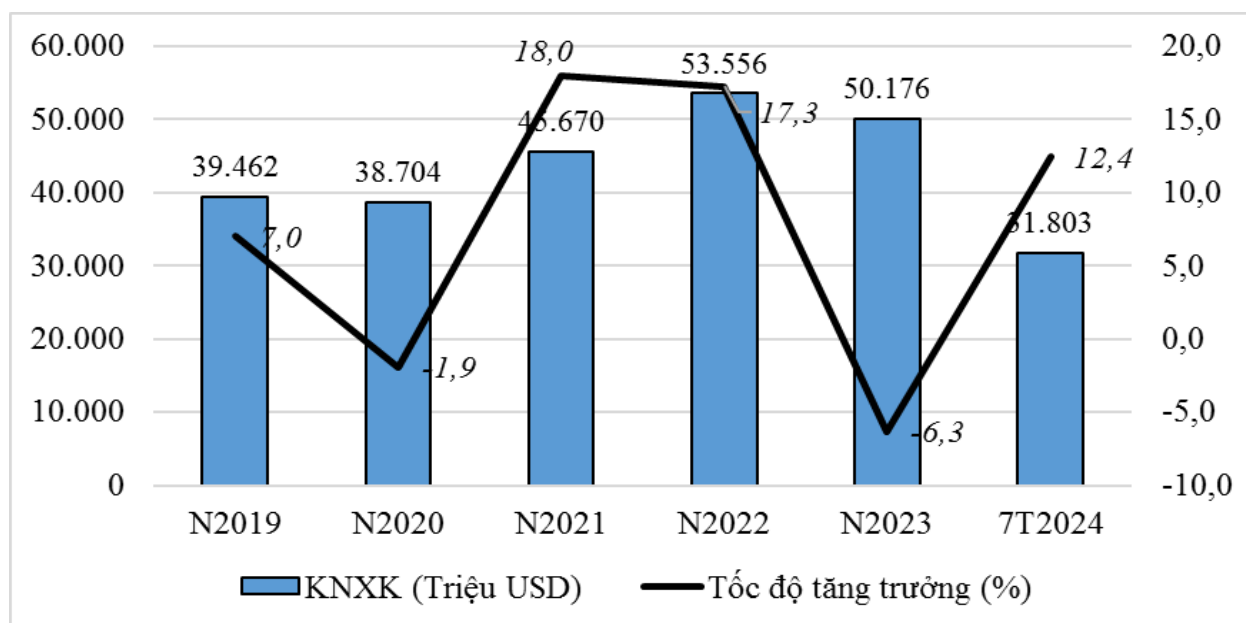
Riêng đối với thị trường CPTPP, kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và 10 thành viên Hiệp định CPTPP trong tháng 7/2024 đạt 9,27 tỷ USD, tăng 16,1% so với tháng 6/2024. Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam với thị trường CPTPP đạt 59 tỷ USD, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 13,41% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam, thu hẹp so với mức tỷ trọng 14,34% cùng kỳ năm trước.

Về hoạt động xuất khẩu:

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường thành viên CPTPP trong tháng 7/2024 đạt 5,11 tỷ USD, tăng 15,85% so với tháng trước và tăng 20,79% so với tháng 6/2023.

Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường CPTPP đạt 31,8 tỷ USD, tăng 12,44% so với cùng kỳ năm trước. Với kết quả này, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường CPTPP hiện chiếm 13,9% trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, thấp hơn so với mức tỷ trọng chiếm 14,5% cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang CPTPP trong giai đoạn 2019-2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 7/2024, số lượng đơn hàng mới tăng mạnh tác động tích cực lên hoạt động xuất khẩu nhiều mặt hàng của Việt Nam sang thị trường các nước CPTPP. Trong đó, một số mặt hàng chủ lực ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao hai chữ số so với tháng trước như: Hàng dệt, may (tăng 22,58%); Điện thoại các loại và linh kiện (tăng 69,7%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (tăng 37,46%); Hàng thủy sản (tăng 11,68%)...

Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2024, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu sang các thị trường thành viên CPTPP tập trung nhiều ở nhóm công nghiệp chế biến chế tạo

với 6 mặt hàng dẫn đầu đều thuộc nhóm này, bao gồm: hàng dệt may; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; điện thoại các loại và linh kiện; phương tiện vận tải và phụ tùng; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện và giày dép các loại. Tính riêng nhóm 6 mặt hàng này đã chiếm 58,6% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường CPTPP. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này đều tăng trưởng. Trong đó, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là nhóm hàng ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất, đạt kim ngạch 3,07 tỷ USD, tăng 31,8% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 9,66% tỷ trọng, cao hơn so với mức tỷ trọng 8,24% trong 7 tháng đầu năm 2023.

Trong 7 tháng qua, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác là nhóm mặt hàng xuất khẩu lớn nhất sang thị trường CPTPP với kim ngạch đạt 4,07 tỷ USD, tăng 26,81% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 12,78% tỷ trọng trên tổng xuất khẩu sang thị trường CPTPP và cao hơn đáng kể so với mức tăng 20,5% của tổng kim ngạch xuất khẩu máy móc phụ tùng của Việt Nam. Đóng góp lớn nhất vào mức tăng trưởng này là nhờ nhu cầu tiêu thụ máy móc phụ tùng Việt Nam của các thị trường Úc, Canada và Chile với mức tăng trưởng mạnh trên 100% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, kinh tế suy yếu khiến xuất khẩu máy móc phụ tùng sang Nhật Bản – thị trường tiêu thụ lớn nhất của Việt Nam trong CPTPP giảm, chỉ đạt 1,51 tỷ USD, giảm 1,86% so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng sang thị trường CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng	Tháng 7/2024	So với T6/2024	So với T7/2023	7 tháng/2024	So với 7T/2023	Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	7T/2023	7T/2024
Tổng	5.113.174	15,85	20,79	31.803.028	12,44	100,00	100,00
Hàng dệt, may	660.110	22,58	10,86	3.659.442	6,94	12,10	11,51
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ	631.748	7,33	34,76	4.065.851	26,81	11,34	12,78

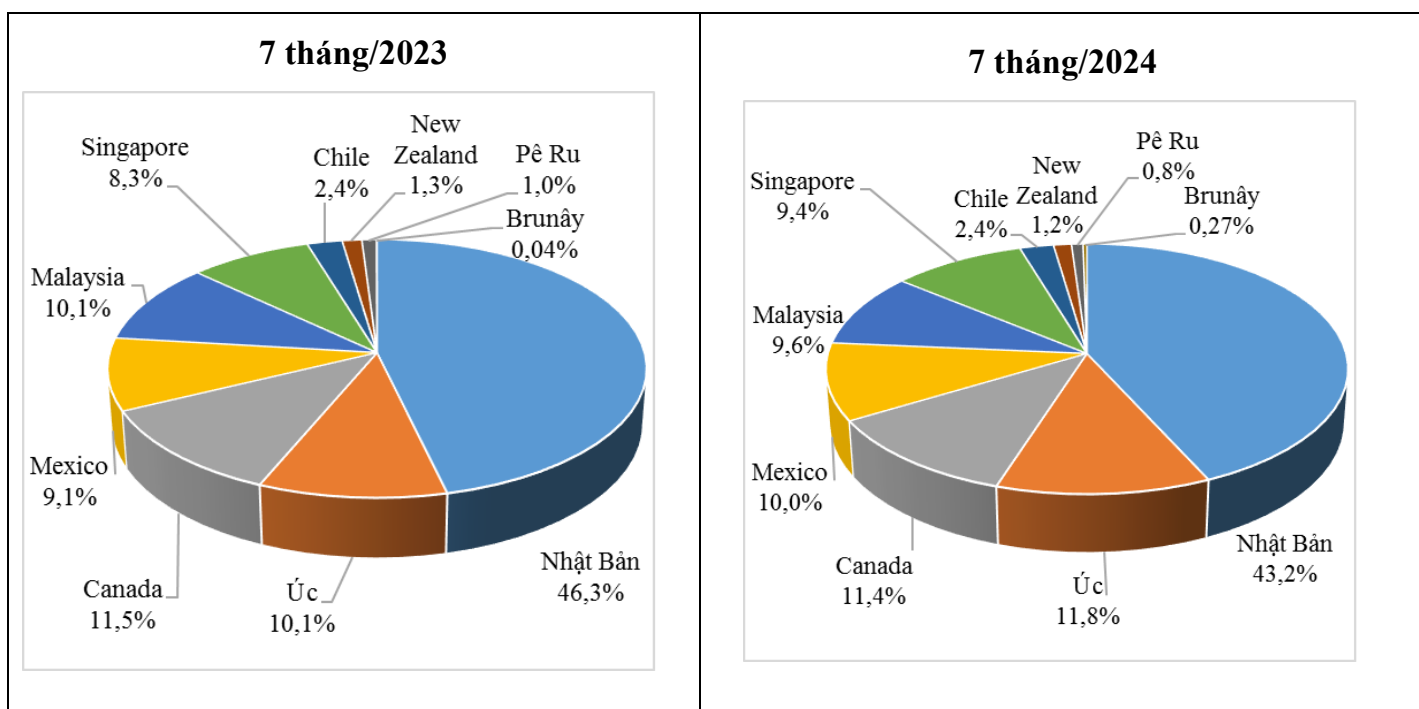
Mặt hàng	Tháng 7/2024	So với T6/2024	So với T7/2023	7 tháng/2024	So với 7T/2023	Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	7T/2023	7T/2024
tùng khác							
Điện thoại các loại và linh kiện	566.867	69,69	16,5	3.389.215	5,95	11,31	10,66
Phương tiện vận tải và phụ tùng	456.627	37,46	37,54	2.731.416	11,39	8,67	8,59
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	499.661	5,67	40,03	3.071.405	31,83	8,24	9,66
Giày dép các loại	278.324	9,86	20,07	1.717.587	3,45	5,87	5,40
Hàng thủy sản	228.867	11,68	15,17	1.373.253	3,92	4,67	4,32
Gỗ và sản phẩm gỗ	223.602	25,81	21,7	1.333.973	5,31	4,48	4,19
Sản phẩm từ sắt thép	84.745	-0,49	20,07	560.084	3,84	1,91	1,76
Sản phẩm từ chất dẻo	92.112	6,18	18,15	610.095	13,6	1,90	1,92
Sắt thép các loại	96.514	15,5	24,78	610.366	13,71	1,90	1,92
Sản phẩm hóa chất	32.988	-33,59	-48,29	323.065	-35,05	1,76	1,02
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	77.504	-9,72	1,31	492.018	4,99	1,66	1,55
Dầu thô	89.390	79,98	79,56	549.383	27,25	1,53	1,73
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	65.442	7,99	13,29	402.892	1,63	1,40	1,27
Cà phê	50.331	2,49	-3,94	424.160	22,04	1,23	1,33
Kim loại thường khác và sản phẩm	57.731	13,16	21,95	363.123	5,45	1,22	1,14
Dây điện và dây cáp điện	41.360	2,21	-9,21	255.132	-16,48	1,08	0,80
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	64.204	4,94	31,24	366.405	26,94	1,02	1,15
Hóa chất	55.270	24,27	34,77	335.676	21,54	0,98	1,06
Hàng rau quả	44.703	6,66	17,66	282.070	20,27	0,81	0,85
Gạo	53.583	-35,45	83,49	414.234	129,61	0,62	1,26
Giấy và các sản phẩm từ giấy	22.084	5,31	-6,21	146.685	-1,67	0,53	0,46
Hạt điều	28.188	42,14	13,56	157.807	10,38	0,51	0,50
Sản phẩm từ cao	16.048	0,21	-7,94	116.215	-5,06	0,43	0,37

Mặt hàng	Tháng 7/2024	So với T6/2024	So với T7/2023	7 tháng/2024	So với 7T/2023	Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	7T/2023	7T/2024
su							
Chất dẻo nguyên liệu	23.215	-5,69	47,17	144.711	21,58	0,42	0,46
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	11.333	-7,49	-24,04	81.975	-18,36	0,36	0,26
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	20.127	4,61	23,93	118.231	17,79	0,35	0,37
Xăng dầu các loại	11.713	-62,83	-21,92	106.054	10,9	0,34	0,33
Xơ, sợi dệt các loại	12.800	2,2	-6,44	83.587	-11,58	0,33	0,26
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	14.879	11,13	17,22	97.170	13,4	0,30	0,31
Sản phẩm gốm, sứ	11.002	2,09	3,76	74.086	-3,97	0,27	0,23
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	12.507	11,96	-0,68	76.265	-0,62	0,27	0,24
Clanhke và xi măng	11.846	94,19	19,65	59.410	-18,79	0,26	0,19
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	6.617	2,06	-13,86	47.368	-5,96	0,18	0,15
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	7.412	-2	-0,37	51.279	6,69	0,17	0,16
Vải màn, vải kỹ thuật khác	6.447	4,3	37,44	43.868	25,61	0,12	0,14
Than các loại	79	-98,99	60,8	16.695	-50,56	0,12	0,05
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	8.606	63,63	23,99	31.221	25,28	0,09	0,10
Hạt tiêu	7.340	50,06	138,83	36.612	47,54	0,09	0,12
Cao su	8.991	112,89	120,67	30.556	44,79	0,07	0,10
Phân bón các loại	6.244	67,37	152,54	35.514	76,39	0,07	0,11
Quặng và khoáng sản khác	1.511	-54,69	-16,32	16.091	8,24	0,05	0,05
Sắt và các sản phẩm từ sắt	186	-73,1	-64,73	6.243	25,52	0,02	0,02
Chè	550	63,36	110,92	2.574	49,71	0,01	0,01

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 7 tháng đầu năm 2024, Nhật Bản, Úc và Canada vẫn là ba thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam tại thị trường thành viên CPTPP với kim ngạch chiếm 66,4% tỷ trọng. Trong khi đó, xuất khẩu sang các thị trường Chile, New Zealand, Pê ru và Brunei đạt thấp, chiếm tỷ trọng dưới 3% trên tổng xuất khẩu sang thị trường CPTPP.

Biểu đồ 2: Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang CPTPP (ĐVT: % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong tháng 7/2024, kim ngạch xuất khẩu sang hầu hết thị trường thành viên CPTPP đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng so với tháng trước. Trong đó, xuất khẩu sang Nhật Bản tiếp tục phục hồi với kim ngạch đạt 2,3 triệu USD, tăng 21,1% so với tháng trước và tăng 18,62% so với tháng 7/2023. Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 13,73 tỷ USD, tăng 4,85% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 43,2% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường CPTPP, thấp hơn so với mức tỷ trọng 46,3% trong 7 tháng/2023.

Mặc dù sản xuất trong nước của Nhật Bản vẫn trì trệ trong tháng 7/2024, nhưng hoạt động tiêu dùng đã có tín hiệu cải thiện, thể hiện qua việc chỉ số PMI lĩnh vực dịch vụ của Nhật Bản trong tháng 7/2024 tiếp tục tăng lên mức 53,7 điểm, đánh dấu lần mở rộng thứ sáu trong năm của ngành dịch vụ trong năm 2024, với sự tăng trưởng trong các đơn đặt hàng mới được duy trì trong bối cảnh doanh số bán hàng ở nước ngoài phục hồi. Đây cũng là yếu tố hỗ trợ tích cực đến hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường này.

Trong khi đó, nhiều thị trường đạt tốc độ tăng trưởng cao trong 7 tháng qua như: Úc (tăng 32,14%); Mexico (tăng 23,67%) hay Singapore (tăng 26,71%). Ở chiều ngược lại, chỉ duy nhất xuất khẩu sang Peru giảm, chỉ đạt 254,6 triệu USD, giảm 8,51% so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu sang từng thị trường thành viên CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 7/2024	So tháng 6/2024	So tháng 7/2023	7 tháng/2024	So 7 tháng/2023	Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	7T/2023	7T/2024
FTA CPTPP	5.113.174	15,85	20,79	31.803.028	12,44	100,0	100,0
Nhật Bản		21,09	18,62	13.727.977	4,85	46,3	43,2
Úc	614.041	7,49	44,35	3.760.982	32,14	10,1	11,8
Canada	583.324	11,61	14,15	3.635.491	12,21	11,5	11,4
Mexico	532.444	31,4	33,73	3.169.587	23,67	9,1	10,0
Malaysia	429.795	-6,05	10,82	3.045.959	6,53	10,1	9,6
Singapore	461.885	14,46	30,26	2.975.444	26,71	8,3	9,4
Chile	73.313	21,52	-31,31	749.783	11,77	2,4	2,4
New Zealand	66.777	27,21	12,06	396.330	6,03	1,3	1,2
Pê Ru	36.906	28,85	-2,59	254.621	-8,51	1,0	0,8
Brunây	1.003	-24,32	-37,4	86.853	644,96	0,0	0,3

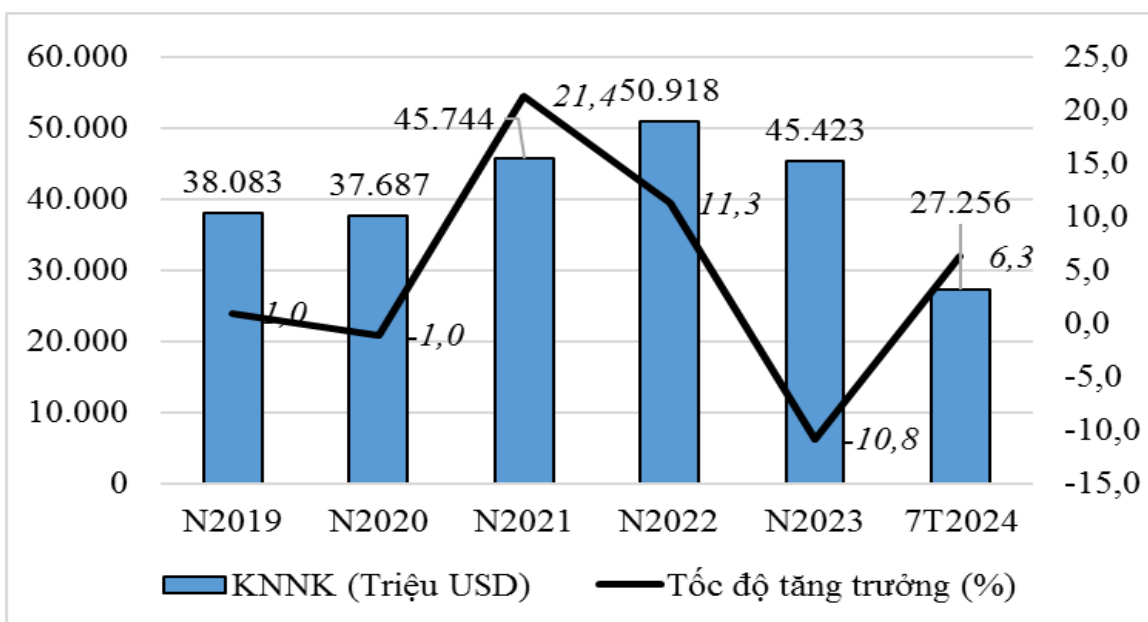
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về hoạt động nhập khẩu:

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường thành viên CPTPP trong tháng 7/2024 đạt 4,16 tỷ USD, tăng 16,44% so với tháng trước và tăng 13,88% so với tháng 7/2023.

Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường CPTPP đạt 27,25 tỷ USD, tăng 6,34% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 12,79% trên tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Biểu đồ 3: Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ CPTPP trong giai đoạn 2019-2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong tháng 7/2024, kim ngạch nhập khẩu hầu hết các mặt hàng chủ lực từ thị trường CPTPP đều tăng trưởng so với tháng trước. Trong khi đó, nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử đạt kim ngạch cao nhất với 947 triệu USD, tăng 25,94%; nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác đạt 436,3 triệu USD, tăng 13,41%; Xăng dầu các loại đạt 274,4 triệu USD, tăng 19,44%.

Trong 7 tháng đầu năm 2024, các mặt hàng được nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường CPTPP là các sản phẩm công nghiệp hoặc nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất như máy tính, máy móc, thiết bị, linh kiện, xăng dầu, than đá, kim loại, hóa chất, khoáng sản, sắt thép các loại ... Trong đó, dẫn đầu là Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện với kim ngạch đạt 6 tỷ USD, tăng 18,31% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 22,04% tỷ trọng trên tổng nhập khẩu từ thị trường CPTPP, cao hơn so với mức tỷ trọng chiếm 19,81% cùng kỳ năm trước.

Bảng 3: Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng từ thị trường CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng	Tháng 7/2024	So với T6/2024	So với T7/2023	7 tháng/2024	So với 7T/2023	Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	7T/2023	7T/2024
Tổng	4.157.502	16,44	13,85	27.256.926	6,34	100,00	100,00
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	946.976	25,94	30,3	6.008.054	18,31	19,81	22,04
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	436.372	13,41	-0,46	2.878.217	-0,86	11,33	10,56
Xăng dầu các loại	274.407	19,44	-2,84	2.605.412	24,81	8,14	9,56
Than các loại	347.006	99,42	40,15	1.731.537	-19,73	8,42	6,35
Kim loại thường khác	218.870	20,42	69,86	1.199.136	41,05	3,32	4,40
Sắt thép các loại	139.332	32,3	-8,54	821.564	-8,32	3,50	3,01
Hóa chất	107.317	-9,92	42,4	800.293	12,01	2,79	2,94
Quặng và khoáng sản khác	128.647	30,71	39,93	798.602	37,07	2,27	2,93
Phế liệu sắt thép	86.535	-25,13	139,69	699.966	48,09	1,84	2,57
Chất dẻo nguyên liệu	103.928	11,19	22,43	651.808	6,11	2,40	2,39
Sản phẩm hóa chất	98.832	8,77	15,6	642.144	10,71	2,26	2,36
Sản phẩm từ chất dẻo	81.691	16,44	10,07	497.397	0,77	1,93	1,82
Vải các loại	66.123	-1,7	-1,76	440.857	-2,03	1,76	1,62
Sữa và sản phẩm sữa	50.076	13,28	-9,23	324.796	-17,44	1,53	1,19
Linh kiện, phụ tùng ô tô	54.647	25,78	68,01	315.606	-11,74	1,40	1,16
Lúa mì	45.963	-0,16	-58,52	299.511	-62,31	3,10	1,10
Dầu mỡ động, thực vật	38.999	1,55	7,3	289.243	22,05	0,92	1,06
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	40.428	-2,69	13,73	273.493	3,51	1,03	1,00
Bông các loại	47.435	93,14	-53,06	271.448	-31,45	1,54	1,00
Sản phẩm từ sắt thép	40.478	-1,71	2,31	269.810	-7,13	1,13	0,99

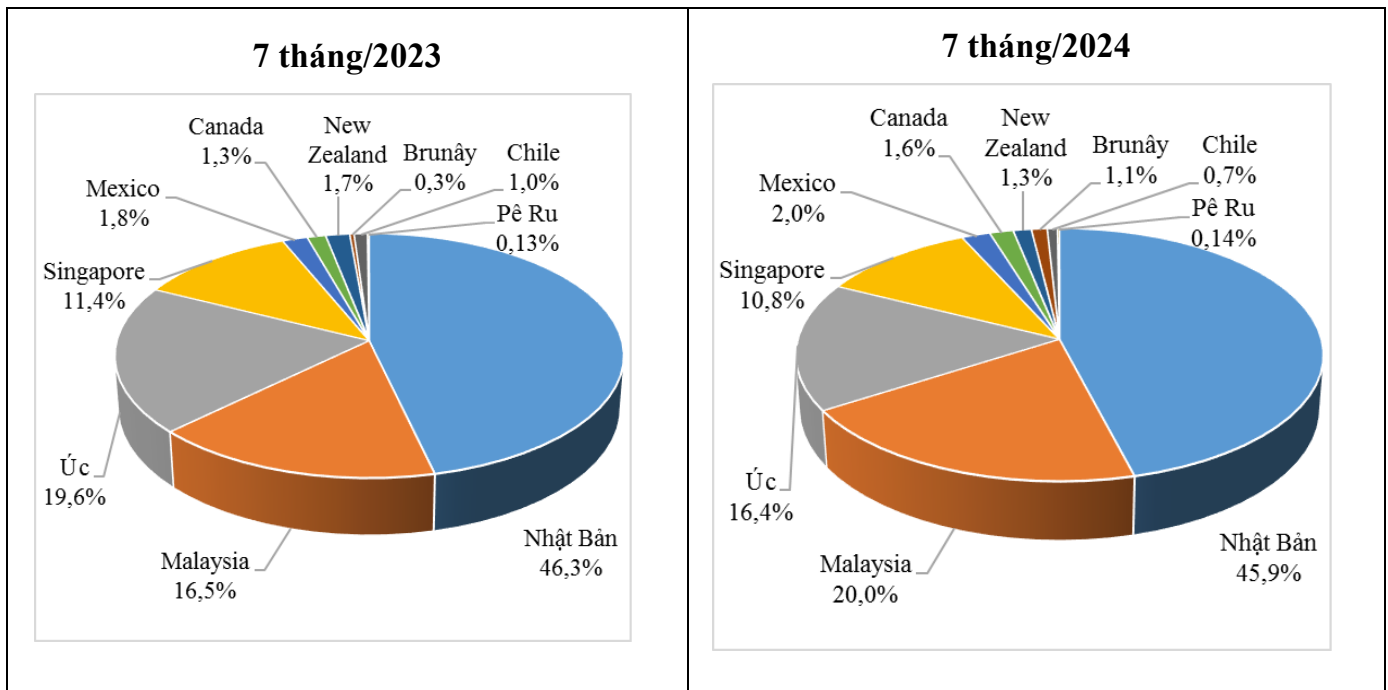
Mặt hàng	Tháng 7/2024	So với T6/2024	So với T7/2023	7 tháng/2024	So với 7T/2023	Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	7T/2023	7T/2024
Chế phẩm thực phẩm khác	50.004	65,23	10,37	255.185	10,51	0,90	0,94
Hàng điện gia dụng và linh kiện	18.964	-20,86	10,57	237.392	5,62	0,88	0,87
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	34.962	18,79	-51,6	234.497	-29,58	1,30	0,86
Giấy các loại	37.742	13,65	51,69	231.489	21,43	0,74	0,85
Khí đốt hóa lỏng	9.202	-41,04	111,4	206.217	384,5	0,17	0,76
Hàng thủy sản	42.367	-8,49	18,78	203.015	-11	0,89	0,74
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	28.045	1,34	18,57	183.994	4,77	0,69	0,68
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	23.953	-5,32	12,33	166.858	31,97	0,49	0,61
Hàng rau quả	26.604	-11,26	-25,57	155.246	-17,38	0,73	0,57
Dây điện và dây cáp điện	20.613	7,85	2,26	120.669	-4,66	0,49	0,44
Cao su	19.884	10,38	49,53	115.874	21,47	0,37	0,43
Sản phẩm từ cao su	16.154	11,82	9,5	102.984	2,87	0,39	0,38
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	3.176	-4,46	-47,63	100.518	6,07	0,37	0,37
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	12.874	-0,84	5,97	99.431	20	0,32	0,36
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	11.535	16,08	-31,85	97.097	12,5	0,34	0,36
Gỗ và sản phẩm gỗ	16.607	40,38	28,87	89.760	10,87	0,32	0,33
Dược phẩm	13.452	1,59	19,66	86.887	25,2	0,27	0,32
Ô tô nguyên chiếc các loại	15.950	6,22	-13,16	83.901	-30,42	0,47	0,31
Sản phẩm từ kim loại thường khác	13.337	15,27	-1,48	79.571	-11,85	0,35	0,29
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	9.711	-9,49	-4,26	77.354	33,64	0,23	0,28
Phân bón các loại	10.601	73,26	70,82	72.899	97,16	0,14	0,27
Dầu thô	0			55.575		0,22	0,20
Xơ, sợi dệt các loại	9.989	26,04	68,8	53.334	16,97	0,18	0,20
Đậu tương	7.689	83,35	129,39	42.714	-16,82	0,20	0,16
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	6.525	27,23	9,45	37.907	-13,48	0,17	0,14
Sản phẩm từ giấy	5.309	21,17	0,08	32.351	-9,43	0,14	0,12
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	6.297	66,2	14,54	31.685	2,33	0,12	0,12
Nguyên phụ liệu thuốc lá	598	4,56	5,73	3.644	3,38	0,01	0,01

Mặt hàng	Tháng 7/2024	So với T6/2024	So với T7/2023	7 tháng/2024	So với 7T/2023	Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	7T/2023	7T/2024
Điện thoại các loại và linh kiện	332	-20,8	87,06	2.765	202,65	0,00	0,01
Nguyên phụ liệu dược phẩm	161	-30,3	-12,13	1.354	-18,83	0,01	0,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 7 tháng đầu năm 2024, cơ cấu thị trường nhập khẩu giữa các thành viên CPTPP có sự thay đổi rõ nét. Đáng chú ý nhất là mở rộng nhập khẩu từ Malaysia trong khi thu hẹp đáng kể nhập khẩu từ thị trường Úc và Nhật Bản. Trong 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu từ Malaysia chiếm 20 % tỷ trọng trên tổng nhập khẩu hàng hóa từ các thị trường CPTPP, cao hơn so với mức tỷ trọng chiếm 16,5% cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, nhập khẩu từ Úc thu hẹp từ 19,6% xuống 16,4%; nhập khẩu từ Nhật Bản thu hẹp từ 46,3% xuống 45,9%.

Biểu đồ 4: Cơ cấu thị trường nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ CPTPP (ĐVT: % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 7 tháng đầu năm 2024, Nhật Bản là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam trong thành viên CPTPP, đạt kim ngạch 12,52 tỷ USD, tăng 5,44% so với cùng kỳ năm 2023. Tiếp theo là nhập khẩu từ thị trường Malaysia, Úc và Singapore. Tính riêng nhóm 4 thị trường này đã chiếm tới 93,21% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu từ CPTPP Trong đó, nhập khẩu từ Malaysia tăng mạnh nhất với tốc độ tăng 29,35% do các doanh nghiệp đẩy mạnh nhập khẩu xăng dầu và khí đốt hóa lỏng từ thị trường này. Ở chiều ngược lại, nhập khẩu từ Úc giảm 10,86% xuống 4,47 tỷ USD. Nguyên nhân chính do các doanh nghiệp Việt Nam giảm 18,41% kim ngạch nhập khẩu than đá từ Úc xuống 1,73 tỷ USD và tăng nhập khẩu mặt hàng này từ hai thị trường Nga và Indonesia.

Bảng 4: Kim ngạch nhập khẩu từ từng thị trường thành viên CPTPP trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 7/2024	So tháng 6/2024	So tháng 7/2023	7 tháng/2024	So 7 tháng/2023	Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	7T/2023	7T/2024
FTA CPTPP	4.157.502	16,44	13,85	27.256.926	6,34	100,00	100,00
Nhật Bản	1.884.773	11,57	13,44	12.522.150	5,44	46,33	45,94
Malaysia	733.075	13,07	17,5	5.462.888	29,35	16,48	20,04
Úc	791.732	37,53	8,51	4.470.601	-10,86	19,57	16,40
Singapore	461.527	34,35	12,04	2.949.902	1	11,39	10,82
Mexico	79.387	4,96	-7,41	536.643	16,39	1,80	1,97
Canada	85.664	42,1	120,42	445.378	30,96	1,33	1,63
New Zealand	54.491	-15,21	-12,78	342.688	-22,17	1,72	1,26
Brunây	34.477	-60,02	239,25	295.051	276,09	0,31	1,08
Chile	25.356	4,74	-1,07	192.214	-21,4	0,95	0,71
Pê Ru	7.020	128,39	245,84	39.410	18,25	0,13	0,14

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

- Cán cân thương mại

Trong tháng 7/2024, xuất siêu của Việt Nam với thị trường CPTPP đạt 955,67 triệu USD, nâng tổng kim ngạch xuất siêu trong 7 tháng đầu năm 2024 lên 4,55 tỷ USD, cao hơn nhiều so với mức xuất siêu 2,65 tỷ USD cùng kỳ năm trước.

Trong đó, đóng góp lớn nhất trong tổng xuất siêu của Việt Nam với thị trường CPTPP là Canada với 3,19 tỷ USD, tăng 10% so với con số xuất siêu gần 2,9 tỷ USD cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, xuất siêu của Việt Nam với Mexico cũng đạt tới 2,63 tỷ USD, tăng 25,3% so với cùng kỳ năm trước. Ở chiều ngược lại, Malaysia là thị trường nhập siêu lớn nhất của Việt Nam tại CPTPP với mức nhập siêu 2,42 tỷ USD.

Bảng 5: Cán cân thương mại giữa Việt Nam với các thị trường thành viên CPTPP

Thị trường	7 tháng/2024 (Nghìn USD)	7 tháng/2023 (Nghìn USD)
FTA CPTPP	4.546.103	2.652.578
Nhật Bản	1.205.826	1.216.877
Malaysia	-2.416.928	-1.364.088
Úc	-709.619	-1.775.358
Singapore	25.542	-572.464
Mexico	2.632.944	2.101.866
Canada	3.190.114	2.899.813
New Zealand	53.643	-66.512
Brunây	-208.198	-66.794
Chile	557.569	426.279
Pê Ru	215.211	244.977

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thông tin về tình hình hợp tác đầu tư giữa Việt Nam và thị trường thành viên CPTPP trong tháng 8/2024

Tính đến ngày 31/8/2024, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt hơn 20,52 tỷ USD, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2023. Cụ thể, tính đến hết tháng 8/2024, có 2.247 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, với tổng vốn đăng ký đạt gần 12 tỷ USD, tăng 8,5% về số dự án và tăng 27% về số vốn so với cùng kỳ năm trước. Cùng với đó, có 926 lượt dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư (tăng 4,9% so với cùng kỳ), với tổng vốn đăng ký tăng thêm đạt hơn 5,7 tỷ USD (tăng 14,8% so với cùng kỳ).

Đáng chú ý, vốn đầu tư tiếp tục tập trung vào ngành công nghệ chế biến, chế tạo (8,53 tỷ USD, chiếm 71,1% tổng vốn đăng ký cấp mới), đặc biệt là những dự án ở lĩnh vực bán dẫn, năng lượng (sản xuất pin, tế bào quang điện, thanh silic), sản xuất linh kiện, sản phẩm điện tử và sản phẩm nhiều giá trị gia tăng...

Trong đó, riêng nhóm 5 thị trường thành viên CPTPP (bao gồm: Singapore, Nhật Bản, Canada, Úc và Malaysia) có 567 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, với tổng vốn đăng ký đạt 6,02 tỷ USD, tổng vốn đăng ký điều chỉnh tăng thêm đạt hơn 2 tỷ USD, chiếm 25,2% tổng số dự án đầu tư vào Việt Nam, chiếm 50,1% tổng vốn đăng ký cấp mới và chiếm 35,5% tổng vốn đăng ký điều chỉnh tăng thêm.

Trong đó, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với 4,66 tỷ USD, chiếm 38,8% tổng vốn đăng ký cấp mới. Đây cũng là nhà đầu tư lớn nhất trong số 66 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2024. Tiếp đến là Nhật Bản với 1,24 tỷ USD, chiếm 10,3%.

Bảng 6: Đầu tư nước ngoài của một số thị trường thành viên CPTPP vào Việt Nam được cấp phép từ 01/01- 31/8/2024

	Số dự án	Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh
	(Dự án)	Triệu USD	Triệu USD

Tổng các thị trường	2.247	11.998,5	5.712,7
Tổng 5 thị trường	567	6.016	2.030
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>25,2</i>	<i>50,1</i>	<i>35,5</i>
Singapore	314	4661,3	1528,2
Nhật Bản	174	1240,2	469,9
Canada	14	45,1	4,9
Úc	38	20,5	12,9
Malaysia	27	48,9	14,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Đánh giá triển vọng.

Hoạt động thương mại giữa Việt Nam với thị trường CPTPP dự kiến sẽ ghi nhận diễn biến trái chiều trong những tháng tiếp theo, trong bối cảnh nhu cầu tiêu thụ hàng hóa đang có tín hiệu hồi phục và tăng tốc ở các thị trường Nhật Bản hay Singapore nhưng có xu hướng giảm tại thị trường Mexico hay Úc.

Trung tuần tháng 8/2024, Chính phủ Nhật Bản đã công bố dữ liệu cho thấy trong quý II/2024, nền kinh tế nước này tăng trưởng với tốc độ vượt dự báo, báo hiệu sự phục hồi sau đợt suy thoái trước đó. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng hàng năm đã điều chỉnh theo lạm phát đạt 3,1%. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thực tế tăng 0,8% so với âm 0,6% của quý trước - đánh dấu mức tăng đầu tiên trong hai quý và có sự phục hồi sau khi suy giảm mạnh trong 3 tháng đầu năm. Lần đầu tiên, GDP Nhật Bản vượt qua mức 600 nghìn tỷ yen (4.000 tỷ USD).

Trong khi đó, Ngân hàng Trung ương Mexico (Banxico) ngày 28/8 đã thông báo hạ dự báo tăng trưởng GDP nước này xuống còn 1,5% trong năm 2024 và 1,2% trong năm 2025, thấp hơn so dự báo mà ngân hàng này đưa ra trước đó là 2,4% và 1,5%. Quyết định điều chỉnh của Banxico dựa trên kết quả hoạt động kinh

tế trong quý 2/2024, trong đó chỉ rõ tốc độ tăng trưởng GDP trong giai đoạn từ tháng 4-6 chỉ đạt 0,2%. Tại thị trường Úc, nền kinh tế nước này cũng đang có nguy cơ vào suy thoái khi nền kinh tế và thị trường việc làm tăng trưởng chậm.

Diễn biến trái chiều tại các nền kinh tế thành viên CPTPP là yếu tố quan trọng tác động trực tiếp tới hoạt động thương mại song phương với Việt Nam trong những tháng tiếp theo.